CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI

Kính gởi : **- Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

1. Mã chứng khoán : ADP
2. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
3. Điện thoại : (028) 3855268 Fax : (028) 38555092
4. Người thực hiện công bố thông tin : LÊ ĐÌNH QUANG – UV.HĐQT kiêm Phó tổng Giám Đốc Công ty
5. Địa chỉ liên hệ : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
6. Điện thoại : 0903785602 – 028.38552689 Fax : 028.38555092
7. Loại công bố thông tin :

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Theo định kỳ

8. Nội dung công bố thông tin :

- **Báo cáo Tài chính quý 4 năm 2019**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17 tháng 01 năm 2020 tại đường dẫn http : // www.adongpaint.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Người ủy quyền công bố thông tin
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ ĐÌNH QUANG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG
Ký ngày: 17/1/2020 10:05:43

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

CV Số : 01 /HĐQT.20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Kính gởi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
V/v : Giải trình kết quả SXKD Qúy 4 năm 2019 tăng so với kết quả SXKD Quý 4 năm 2018

- Tên chứng khoán : Cổ phiếu Công ty cổ phần Sơn Á Đông
- Mã chứng khoán : ADP
- Sàn giao dịch : UPCOM
- Số lượng cổ phiếu giao dịch : 15.359.914 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 đồng/01 cổ phiếu
- Giá trị giao dịch : 153.599.140.000 đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý 4		TỶ LỆ % So sánh	GHI CHÚ
		Năm 2019	Năm 2018		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**129.659.331.963**	**131.316.020.864**		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	*1.317.576.735*	*586.412.645*		
3	Doanh thu thuần về bán hàng	**128.341.755.228**	**130.729.608.219**	**98,17 %**	**A**
4	Giá vốn hàng bán	104.398.919.055	112.925.995.531	**92,45 %**	**B**
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng	**23.942.836.173**	**17.803.614.688**		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.672.552.848	1.281.983.447		
7	Chi phí tài chính	430.907.251	351.799.645		
	Trong đó : Chi phí lãi vay				
8	Chi phí bán hàng	6.574.160.099	5.976.494.001	**110,00 %**	**C**
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.654.836.917	4.758.058.286	**118,85 %**	**D**
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**12.955.484.754**	**7.999.246.203**		
11	Thu nhập khác	10.312.500	23.320.670		
12	Chi phí khác	33.000	20.488.471		
13	Lợi nhuận khác	**10.279.500**	**2.832.199**		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.965.764.254**	**8.002.078.402**		

15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.656.752.851	1.664.015.680		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-		
17	Lợi nhuận kế toán sau thuế	**10.309.011.403**	**6.338.062.722**	**162,65 %**	**E**
18	Lãi suất cơ bản trên cổ phiếu	**671**	**413**		

Giải trình nội dung chênh lệch : Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 tăng so với quý 4 năm 2018 do các yếu tố sau :

1. Doanh thu quý 4 năm 2019 thực hiện so với doanh thu quý 4 năm 2018 : 98,17 % **(A)** , trong khi giá vốn quý 4 năm 2019 chỉ thực hiện so với giá vốn quý 4 năm 2018 : 92,45 % **(B)** tương ứng giá vốn hàng bán quý 4 năm 2019 giảm so với giá vốn hàng bán quý 4 năm 2018 : - **5,72 % (B-A)**
2. Chi phí bán hàng quý 4 năm 2019 thực hiện 110,00 % **(C)** tương ứng tăng 10,00 % , chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2019 thực hiện 118,85 % **(D)** tương ứng 18,85 % so với quý 4 năm 2018 nhưng việc tăng của chi phí quản lý và chi phí bán hàng quý 4 năm 2019 cũng không làm ảnh hưởng nhiều đến việc giảm lợi nhuận trong kỳ

   Nói tóm lại , nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 tăng **162,65 % (E)** so với quý 4 năm 2018 là do giá nguyên liệu đầu vào giảm đáng kể và bên cạnh đó Công ty đã cố gắng tiết giảm các chi phí trong sản xuất, quản lý tốt giá thành sản xuất nên đã góp phần tăng lợi nhuận . Nay Công ty cổ phần Sơn Á Đông xin giải trình cho Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà nội được rõ

Trân trọng kính chào và xin chân thành cảm ơn

Người ủy quyền công bố thông tin
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ ĐÌNH QUANG

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG
1387 Bến Bình Đông,Phường 15,Quận 8,Tp.HCM
MST : 0302066222

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo Báo cáo tài chính Qúy 4 năm 2019 của Công ty từ 01/10/2019 đến 31/12/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh	:	153.599.140.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019	:	153.599.140.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Bà	Nguyễn Thị Nhung	Chủ Tịch
Ông	Trần Bửu Trí	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Đình Quang	Thành viên
Ông	Cao Trí Đức	Thành viên
Ông	Võ Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông	Nguyễn Tài Thảo	Thành viên
Ông	Phan Ngọc Thuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà	Nguyễn Thị Nhung	Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông	Trần Bửu Trí	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Lê Đình Quang	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Cao Trí Đức	Phó Tổng Giám Đốc
Ông	Võ Thị Bích Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Cần	Trưởng ban
Ông	Phạm Thị Như Ý	Thành viên
Ông	Trần Bá Kiệt	Thành viên

Đại diện pháp luật

Bà Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Quang

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho qúy 4 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG phê duyệt Báo cáo tài chính từ 01/10/2019 đến 31/12/2019.

Duyệt, ngày 17 tháng 01 năm 2019
TM. Hội đồng quản trị
Chủ Tịch

Nguyễn Thị Nhung

Duyệt, ngày 17 tháng 01 năm 2019
TM. Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Nhung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**206.344.815.520**	**184.763.681.986**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.388.463.214**	**24.334.826.975**
Tiền	111	V.1	9.388.463.214	3.334.826.975
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	21.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**43.000.000.000**	**30.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**77.722.944.994**	**50.171.816.978**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	77.593.674.074	52.368.153.182
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	587.983.333	714.330.556
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(458.712.413)	(2.910.666.760)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**73.842.729.139**	**79.798.074.474**
Hàng tồn kho	141	V.7	73.842.729.139	79.798.074.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.390.678.173**	**458.963.559**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2.390.678.173	458.963.559
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**86.766.086.397**	**101.690.571.237**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**86.351.419.947**	**101.690.571.237**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	67.922.884.899	82.777.074.741
- Nguyên giá	222		155.298.078.570	156.915.551.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(87.375.193.671)	(74.138.477.058)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.428.535.048	18.913.496.496
- Nguyên giá	228		24.248.072.436	28.226.059.147
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(5.819.537.388)	(9.312.562.651)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**414.666.450**	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	414.666.450	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**293.110.901.917**	**286.454.253.223**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**62.162.554.992**	**67.238.599.571**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**62.162.554.992**	**67.238.599.571**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	34.585.064.151	37.360.966.502
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		320.042.450	276.162.848
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	6.550.300.011	7.902.657.517
Phải trả người lao động	314		7.165.395.242	7.611.584.136
Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	640.710.731	476.186.161
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	12.850.000.000	13.560.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.042.407	51.042.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**230.948.346.925**	**219.215.653.652**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**230.948.346.925**	**219.215.653.652**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	153.599.140.000	153.599.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	153.599.140.000	*153.599.140.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	50.472.548.052	44.051.422.429
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	26.876.658.873	21.565.091.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*9.000.000.000*	*12.000.000.000*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.876.658.873	*9.565.091.223*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**293.110.901.917**	**286.454.253.223**

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Đình Quang	Lê Đình Quang	Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Qúy 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Qúy 4 Năm 2019	Qúy 4 Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**129.659.331.963**	**131.316.020.864**	**548.313.326.968**	**527.367.068.956**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.317.576.735	586.412.645	2.865.114.456	3.428.663.035
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**128.341.755.228**	**130.729.608.219**	**545.448.212.512**	**523.938.405.921**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	104.398.919.055	112.925.993.531	447.555.214.175	444.863.655.292
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**23.942.836.173**	**17.803.614.688**	**97.892.998.337**	**79.074.750.629**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.672.552.848	1.281.983.447	3.496.455.523	3.565.398.180
Chi phí tài chính	22	VI.5	430.907.251	351.799.645	1.685.863.821	1.716.643.121
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*					
Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.574.160.099	5.976.494.001	24.190.259.472	22.402.306.949
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.654.836.917	4.758.058.286	22.378.250.206	19.685.257.821
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**12.955.484.754**	**7.999.246.203**	**53.135.080.361**	**38.835.940.918**
Thu nhập khác	31	VI.6	10.312.500	23.320.670	10.391.779	23.320.670
Chi phí khác	32	VI.7	33.000	20.488.471	320.549	87.253.643
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**10.279.500**	**2.832.199**	**10.071.230**	**(63.932.973)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**12.965.764.254**	**8.002.078.402**	**53.145.151.591**	**38.772.007.945**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.656.752.851	1.664.015.680	10.692.630.318	7.907.037.122
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**10.309.011.403**	**6.338.062.722**	**42.452.521.273**	**30.864.970.823**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	671	413	2.764	2.009
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	671	413	2.764	2.009

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Đình Quang	Lê Đình Quang	Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Qúy 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		116.437.715.139	149.558.686.700
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84.714.578.924)	(130.394.285.002)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.420.908.831)	(5.750.359.682)
Tiền lãi vay đã trả	04		(262.665.203)	(351.799.645)
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp	05		(5.300.000.000)	(500.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		873.694.952	963.659.368
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64.192.954.382)	(19.591.250.013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(43.579.697.249)**	**(6.065.348.274)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(554.666.450)	(470.700.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.073.485.903	513.914.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**518.819.453**	**43.214.006**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		4.787.600.000	9.811.232.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.377.600.000)	(13.211.232.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.298.048.600)	(11.700.031.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.888.048.600)**	**(15.100.031.980)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(49.948.926.396)**	**(21.122.166.248)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**59.337.389.610**	**75.456.993.223**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**9.388.463.214**	**54.334.826.975**

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Đình Quang	Lê Đình Quang	Nguyễn Thị Nhung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	153.599.140.000
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019	:	153.599.140.000

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.
Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-08 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- Thiết bị văn phòng	06-07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06-08 năm
- Tài sản vô hình	03-05 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.
Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	**283.835.859**	**269.293.690**
+ Tiền mặt (VND)	283.835.859	269.293.690
+ Tiền gửi (VND)	**9.104.627.355**	**3.065.533.285**
Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN 6	*9.104.627.355*	*2.597.851.934*
Ngân hàng BIDV - CN3/2	-	*467.681.351*
- Các khoản tương đương tiền	-	**21.000.000.000**
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	21.000.000.000
Cộng	**9.388.463.214**	**24.334.826.975**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	43.000.000.000	30.000.000.000
	43.000.000.000	**30.000.000.000**

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
- Công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long	11.436.853.662	13.299.541.838
- Công ty TNHH Phú Huỳnh	5.817.165.944	3.486.833.344
- Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	37.491.071.464	20.756.822.911
- Đối tượng khác	22.848.583.004	14.824.955.089
Cộng	**77.593.674.074**	**52.368.153.182**

4 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm Chống cháy nổ Tài sản	41.716.875	38.530.230
- Chi phí di dời MMTB về Nhà Máy Long An	1.472.222.963	-
- Chi phí S/c MMTB ở NM Long An	212.762.000	
- Chi phí đồ BHLĐ (Thuế GTGT)	19.693.000	-
- Chi phí quảng cáo	644.283.335	420.433.329
Cộng	**2.390.678.173**	**458.963.559**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	84.000.000	-	33.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	503.983.333	-	680.830.556	-
+ Lãi tiền gởi tiết kiệm	*494.983.333*		*651.830.556*	
+ Các đối tượng khác	*9.000.000*		*29.000.000*	
Cộng	**587.983.333**	-	**714.330.556**	-

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	458.712.413	-	2.910.666.760	-
Chi tiết:				
Công ty CP Sản Phẩm Thép Nam Phát	46.200.000			
Công ty TNHH Sơn Thuấn Anh	331.736.273			
Công ty TNHH Tân Á- Hưng Yên	6.307.340			
Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Nguyễn Duy	34.310.400			
Công ty TNHH SX&TM Sơn Hải Thịnh	18.291.600			
Công ty TNHH MTV Duy Phước Kiên Giang	3.048.000			
Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Thanh Tuyến	18.818.800			
Công ty TNHH Tân Thế Giới	-	-	1.018.419.042	
Công ty TNHH CK Đóng Tàu Hà Đức	-	-	88.214.440	
Công ty CP VTB Trải Thiên	-	-	255.256.150	
Công ty CP Nước & Môi Trường	-	-	373.137.515	
Công ty TNHH Trung Hoa	-	-	134.851.209	
Công ty TNHH TM Tiến Minh	-	-	871.909.625	
Công ty TNHH Minh Thành	-	-	84.564.000	-
Công ty TNHH Ánh Tiên	-	-	84.314.779	-
Cộng	**458.712.413**	-	**2.910.666.760**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	47.301.142.371	-	46.744.615.212	-
- Chi phí SXKD dở dang		-		-
- Thành phẩm	26.541.586.768	-	33.053.459.262	-
Cộng	**73.842.729.139**	**-**	**79.798.074.474**	**-**

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Mua sắm TSCĐ	*414.666.450*	-
+ Kệ kho hàng (Cty CK Hòa Long)	414.666.450	
Cộng	**414.666.450**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**66.370.926.176**	**73.052.187.271**	**9.041.128.077**	**1.542.792.400**	**6.908.517.875**	**156.915.551.799**
Số tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**68.000.000**	**72.000.000**	**140.000.000**
- Mua trong năm	-		-	68.000.000	72.000.000	140.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	-	-	-		-	-
Số giảm trong năm	**-**	**1.438.525.629**	**160.000.000**	**-**	**158.947.600**	**1.757.473.229**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.438.525.629	160.000.000		158.947.600	1.757.473.229
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	**66.370.926.176**	**71.613.661.642**	**8.881.128.077**	**1.610.792.400**	**6.821.570.275**	**155.298.078.570**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**14.552.314.118**	**47.084.394.371**	**6.769.551.322**	**796.795.125**	**4.935.422.122**	**74.138.477.058**
Số tăng trong năm	**5.758.453.180**	**7.447.050.990**	**941.262.740**	**296.620.596**	**550.802.335**	**14.994.189.841**
- Khấu hao trong năm	5.758.453.180	7.447.050.990	941.262.740	296.620.596	550.802.335	14.994.189.841
- Tăng khác	-	-	-		-	-
Số giảm trong năm	**-**	**1.438.525.629**	**160.000.000**	**-**	**158.947.600**	**1.757.473.229**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.438.525.629	160.000.000		158.947.600	1.757.473.229
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	**20.310.767.298**	**53.092.919.732**	**7.550.814.062**	**1.093.415.721**	**5.327.276.857**	**87.375.193.670**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**51.818.612.058**	**25.967.792.900**	**2.271.576.755**	**745.997.275**	**1.973.095.753**	**82.777.074.741**
Tại ngày cuối năm	**46.060.158.878**	**18.520.741.910**	**1.330.314.015**	**517.376.679**	**1.494.293.418**	**67.922.884.899**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 47.689.030.118 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**24.248.072.436**	-	**3.883.540.711**	**94.446.000**	-	**28.226.059.147**
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	**3.883.540.711**	**94.446.000**	-	**3.977.986.711**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.883.540.711	94.446.000	-	3.977.986.711
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**24.248.072.436**	-	-	-	-	**24.248.072.436**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**5.334.575.940**	-	**3.883.540.711**	**94.446.000**	-	**9.312.562.651**
Số tăng trong năm	**484.961.449**	-	-	-	-	**484.961.449**
- Khấu hao trong năm	484.961.449	-	-	-	-	484.961.449
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	**3.883.540.711**	**94.446.000**	-	**3.977.986.711**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.883.540.711	94.446.000	-	3.977.986.711
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**5.819.537.389**	-	-	-	-	**5.819.537.389**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**18.913.496.496**	-	-	-	-	**18.913.496.496**
Tại ngày cuối năm	**18.428.535.047**	-	-	-	-	**18.428.535.047**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng CTVN-CN6			58.371.051.299	58.371.051.299	-	-
- Vay cá nhân:	12.850.000.000	12.850.000.000	9.550.000.000	10.260.000.000	13.560.000.000	13.560.000.000
Đặng Thị Lê Hà	*1.900.000.000*	*1.900.000.000*	*700.000.000*	*2.400.000.000*	*3.600.000.000*	*3.600.000.000*
Nguyễn Thị Huệ	*1.300.000.000*	*1.300.000.000*	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*	*1.300.000.000*	*1.300.000.000*
Nguyễn Thị Cẩm Lệ	*2.300.000.000*	*2.300.000.000*	*400.000.000*	-	*1.900.000.000*	*1.900.000.000*
Ngô Thị Ngọc	*1.300.000.000*	*1.300.000.000*	-	-	*1.300.000.000*	*1.300.000.000*
Đối tượng khác	*6.050.000.000*	*6.050.000.000*	*7.050.000.000*	*6.460.000.000*	*5.460.000.000*	*5.460.000.000*
Cộng	**12.850.000.000**	**12.850.000.000**	**67.921.051.299**	**68.631.051.299**	**13.560.000.000**	**13.560.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Arkema Coating Resin	2.002.713.032	2.002.713.032	2.985.123.840	2.985.123.840
Công ty TNHH Nordor A/S		-		-
Công ty CP Hc Ma Ha	1.156.960.200	1.156.960.200	3.576.422.475	3.576.422.475
DNTN TM DV Bình Phú	1.187.955.560	1.187.955.560	585.068.000	585.068.000
Brylchem Enterprise Co, Ltd	1.057.095.372	1.057.095.372	-	-
Nordor A/S Ltd	4.165.543.120	4.165.543.120	4.972.895.200	4.972.895.200
Eternal Resin Co, Ltd	1.226.174.400	1.226.174.400	1.569.164.800	1.569.164.800
CN Công ty Đầu Tư PTTT Hoá Chất (HN)	1.015.101.120	1.015.101.120	4.245.387.740	4.245.387.740
Công ty Phụ Gia Tầm Nhìn Afcona	1.770.178.630	1.770.178.630	1.619.106.500	1.619.106.500
Đối tượng khác	21.003.342.717	21.003.342.717	17.807.797.947	17.807.797.947
Cộng	**34.585.064.151**	**34.585.064.151**	**37.360.966.502**	**37.360.966.502**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	**866.279.290**	**54.806.132.726**	**54.168.606.793**	**1.503.805.223**
+ Thực nộp bằng tiền	*866.279.290*	*10.550.358.683*	*9.912.832.750*	*1.503.805.223*
+ Được khấu trừ		*44.255.774.043*	*44.255.774.043*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	30.774.957	30.774.957	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.372.573.624	10.692.630.318	12.672.154.624	4.393.049.318
Thuế thu nhập cá nhân	663.804.603	2.267.661.720	2.278.020.853	653.445.470
Tiền thuê đất	-	496.421.266	496.421.266	-
Cộng	**7.902.657.517**	**68.297.620.987**	**69.649.978.493**	**6.550.300.011**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
- KPCĐ	286.218.323	271.086.161
- BHXH, BHYT, BHTN	17.769.408	-
- Trang bị BHLĐ chưa trả hết	131.623.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	205.100.000	205.100.000
+ Tổng Công Ty Hoá Chất VN	*205.100.000*	*205.100.000*
Cộng	**640.710.731**	**476.186.161**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**153.599.140.000**	-	-	-	**29.170.019.282**	**34.765.360.147**	**217.534.519.429**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	30.864.970.823	30.864.970.823
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-		-
- Trích lập các quỹ							
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-			-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	*14.881.403.147*	*(14.881.403.147)*	-
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(29.183.836.600)	(29.183.836.600)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST	-	-	-	-			-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	**153.599.140.000**	-	-	-	**44.051.422.429**	**21.565.091.223**	**219.215.653.652**
Số dư đầu năm nay	**153.599.140.000**	-	-	-	**44.051.422.429**	**21.565.091.223**	**219.215.653.652**
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	42.452.521.273	42.452.521.273
- Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ							-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	*6.421.125.623*	*6.421.125.623*	*12.842.251.246*
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-		30.719.828.000	30.719.828.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-			-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	**153.599.140.000**	-	-	-	**50.472.548.052**	**26.876.658.873**	**230.948.346.925**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn góp của Bà Nguyễn Thị Nhung	32.351.130.000	32.351.130.000
- Vốn góp của Ông Trần Bửu Trí	17.443.790.000	17.443.790.000
- Vốn góp của Ông Lê Đình Quang	14.160.000.000	14.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	89.644.220.000	89.644.220.000
Cộng	**153.599.140.000**	**153.599.140.000**

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 Năm 2019	Qùy 4 Năm 2018
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Vốn góp đầu kỳ	153.599.140.000	153.599.140.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	153.599.140.000	153.599.140.000

15.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.359.914	15.359.914
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu phổ thông	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu phổ thông	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	50.472.548.052	44.051.422.429
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa		-
- Doanh thu bán thành phẩm	129.659.331.963	131.316.020.864
Cộng	**129.659.331.963**	**131.316.020.864**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
- Giảm giá hàng bán	327.043.935	437.332.895
- Hàng bán bị trả lại	990.532.800	149.079.750
Cộng	**1.317.576.735**	**586.412.645**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
- Giá vốn hàng hóa đã bán		
- Giá vốn thành phẩm đã bán	104.398.919.055	112.925.993.531
Cộng	**104.398.919.055**	**112.925.993.531**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.568.469.236	1.165.744.562
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.083.612	116.238.885
Cộng	**1.672.552.848**	**1.281.983.447**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
- Lãi tiền vay	262.665.203	351.799.645
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	168.242.048	-
Cộng	**430.907.251**	**351.799.645**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	10.312.500	23.320.670
Cộng	**10.312.500**	**23.320.670**

7 . CHI PHÍ KHÁC

Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	33.000	20.488.471
Cộng	**33.000**	**20.488.471**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.985.720	126.487.919
- Chi phí nhân công	2.166.291.876	1.689.822.145
- Chi phí khấu hao TSCĐ	210.202.059	210.202.059
- Chi phí dịch vụ vận chuyển	1.764.162.020	1.843.206.578
- Chi phí dịch vụ quảng cáo	1.016.647.501	947.157.866
- Chi phí bằng tiền khác	1.273.870.923	1.159.617.434
Cộng	**6.574.160.099**	**5.976.494.001**

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	131.036.800	157.196.081
- Chi phí công cụ, dụng cụ	19.730.000	5.648.003
- Chi phí nhân công	3.254.870.316	2.774.389.676
- Chi phí khấu hao	162.110.209	122.110.209
- Chi phí tiền thuê đất	248.210.633	
- Thuế, phí, lệ phí	7.273.000	277.406.461
- Chi phí tài liệu,VPP	216.104.564	188.765.204
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.391.020	959.542.652
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.104.110.375	273.000.000
Cộng	**5.654.836.917**	**4.758.058.286**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.252.894.567	110.215.910.333
- Chi phí công cụ, dụng cụ	98.401.616	353.172.924
- Chi phí nhân công	9.411.639.844	8.175.015.446
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.833.582.921	3.383.720.234
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.718.875.705	6.725.956.700
- Chi phí bằng tiền khác	1.082.968.035	1.763.620.360
Cộng	**120.398.362.688**	**130.617.395.997**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.656.752.851	1.664.015.680
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
Cộng	**2.656.752.851**	**1.664.015.680**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.965.764.254**	**8.002.078.402**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	318.000.000	522.000.000
- Thù lao HĐQT&BKS	*318.000.000*	*522.000.000*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**13.283.764.254**	**8.524.078.402**
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.656.752.851**	**1.664.015.680**
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	2.656.752.851	1.664.015.680
- Thuế TNDN phải nộp	2.656.752.851	1.664.015.680

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.309.011.403	6.338.062.722
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.359.914	15.359.914
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**671**	**413**

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.309.011.403	6.338.062.722
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.359.914	15.359.914
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**671**	**413**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý 4 Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.787.600.000

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Quý 4 Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(4.377.600.000)

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có

2 . **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

3. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

3.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

<u>Rủi ro về giá cổ phiếu:</u>

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

<u>Rủi ro về giá bất động sản:</u>

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

3.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	12.850.000.000	-	-	12.850.000.000
Phải trả người bán	34.585.064.151	-	-	34.585.064.151
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	640.710.731	-	-	640.710.731
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	13.560.000.000	-	-	13.560.000.000
Phải trả người bán	37.360.966.502	-	-	37.360.966.502
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	476.186.161	-	-	476.186.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúy 4 Năm 2019

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.388.463.214	24.334.826.975	9.388.463.214	24.334.826.975
Phải thu khách hàng	77.593.674.074	52.368.153.182	77.593.674.074	52.368.153.182
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.000.000.000	30.000.000.000	43.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải thu khác	587.983.333	714.330.556	587.983.333	714.330.556
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	34.585.064.151	37.360.966.502	34.585.064.151	37.360.966.502
Người mua trả tiền trước	320.042.450	276.162.848	320.042.450	276.162.848
Vay và nợ	12.850.000.000	13.560.000.000	12.850.000.000	13.560.000.000
Phải trả người lao động	7.165.395.242	7.611.584.136	7.165.395.242	7.611.584.136
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	640.710.731	476.186.161	640.710.731	476.186.161

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Đình Quang	Lê Đình Quang	Nguyễn Thị Nhung